

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617
Website: <http://www.aa.com.vn>
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 04 ngày 12 tháng 07 năm 2010 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174012 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Trung tâm thương mại Hà Đông, số 08 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và tại thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Võ Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Bí	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên
Ông Lê Văn Thụ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và tại thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Võ Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Đây là năm thứ ba liên tiếp AA được lựa chọn làm Kiểm toán viên cho Công ty. AA đề xuất được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 với số lãi sau thuế là 3.960.136.999 VND được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Võ Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

VPGD : A12, Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : aa.hanoi@gmail.com

Website : http://www.americauditing.com

Số: 110311/BCKT/AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà gọi tắt là (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/01/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý: Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 250211/BCKT/AA-Hanoi ngày 25/02/2011.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Giám đốc

CHI NHÁNH

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN

MỸ

Nguyễn Hồng Chuẩn

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Chứng chỉ KTV số: 0673/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.818.377.333	45.176.804.669
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.739.859.122	732.286.780
1	Tiền	111	3	2.739.859.122	732.286.780
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.882.528.129	27.384.528.228
1	Phải thu khách hàng	131		37.361.341.357	25.884.315.107
2	Trả trước cho người bán	132		2.961.941.567	852.081.596
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	4	810.824.224	648.131.525
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(251.579.019)	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	16.385.918.018	13.210.594.827
1	Hàng tồn kho	141		16.385.918.018	13.210.594.827
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.810.072.064	3.849.394.834
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.923.732	28.398.500
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	95.769.897
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	6	4.763.148.332	3.725.226.437
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.052.854.895	9.987.189.008
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		6.551.398.160	8.021.653.702
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	5.614.073.942	7.106.181.379
	- Nguyên giá	222		18.420.498.363	18.587.984.662
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.806.424.421)	(11.481.803.283)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	904.596.946	892.840.000
	- Nguyên giá	228		909.770.000	892.840.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.173.054)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	32.727.272	22.632.323
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		501.456.735	1.965.535.306
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	331.456.735	1.795.535.306
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	170.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.871.232.228	55.163.993.677

(Các ghi chú từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		47.196.035.560	33.817.255.267
I	Nợ ngắn hạn	310		46.665.528.898	32.424.649.819
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	15.010.092.441	13.203.440.108
2	Phải trả người bán	312	12	5.963.954.326	6.575.561.816
3	Người mua trả tiền trước	313	12	11.250.153.323	3.151.439.093
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	4.728.125.903	3.071.363.091
5	Phải trả người lao động	315		4.554.588.548	3.074.131.823
6	Chi phí phải trả	316	14	1.817.535.420	461.643.715
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	15	2.221.496.500	2.369.828.365
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.055.307.942	451.366.054
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64.274.495	65.875.754
II	Nợ dài hạn	330		530.506.662	1.392.605.448
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	350.000.000	1.224.561.047
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		180.506.662	168.044.401
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.675.196.668	21.346.738.410
I	Vốn chủ sở hữu	410	17	24.675.196.668	21.346.738.410
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17b	15.095.650.000	15.095.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	17e	2.328.519.647	1.487.215.215
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	17e	542.635.152	344.935.781
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.247.941.869	3.958.487.414
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.871.232.228	55.163.993.677

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	31/12/2010	01/01/2010
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Bùi Duy Danh

Kế toán trưởng



Giám đốc

Phan Huy Quang

Võ Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	60.362.040.831	44.577.264.503
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	218.177.883	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	20	60.143.862.948	44.577.264.503
4	Giá vốn hàng bán	11	21	41.808.017.013	31.345.064.221
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		18.335.845.935	13.232.200.282
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	18.112.492	83.512.099
7	Chi phí tài chính	22	23	3.430.868.516	1.663.582.852
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.430.868.516	1.663.582.852
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.556.941.312	7.738.043.445
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.366.148.599	3.914.086.084
11	Thu nhập khác	31		297.545.933	2.681.775.933
12	Chi phí khác	32		383.511.867	1.803.150.000
13	Lợi nhuận khác	40		(85.965.934)	878.625.933
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.280.182.665	4.792.712.017
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.320.045.666	838.724.603
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.960.136.999	3.953.987.414
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.623	2.619

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Duy Danh

Phan Huy Quang



Vũ Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	56.952.798.497	46.158.855.640
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(27.497.530.491)	(25.000.136.107)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.245.492.901)	(10.533.860.961)
4	Tiền chi trả lãi vay	03	(2.053.516.117)	(1.855.447.550)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	-	(965.768.102)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	29.457.281.787	4.081.819.084
7	Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	06	(48.114.028.559)	(6.322.417.465)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	1.499.512.216	5.563.044.539
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	10	(390.581.152)	(1.799.218.238)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11	60.000.000	181.818
3	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác	12	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	13	-	800.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ký quỹ)	14	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ký quỹ)	15	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	16	18.112.492	83.512.099
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	(312.468.660)	(915.524.321)
III	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.842.049.925	21.950.840.762
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.909.958.639)	(25.634.453.219)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.562.500)	(2.261.224.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	820.528.786	(5.944.836.457)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.007.572.342	(1.297.316.239)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	732.286.780	2.029.603.019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.739.859.122	732.286.780

Người lập biểu



Bùi Duy Danh

Kế toán trưởng



Phan Huy Quang

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Võ Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 04 ngày 12 tháng 07 năm 2010 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174012 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Trung tâm thương mại Hà Đông, số 08 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2010, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài

chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt	604.022.572	223.216.323
+ Trung tâm thí nghiệm điện	35.325.545	23.277.834
+ Xí nghiệp xây lắp I	149.038.337	126.522.070
+ Chi nhánh Đà Nẵng	426.115	24.020.498
+ Văn phòng công ty	419.232.575	49.395.921
- Tiền gửi ngân hàng	2.135.836.550	509.070.457
+ <i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	<i>2.939.992</i>	<i>10.339.845</i>
- NH đầu tư và phát triển CN Thăng Long	1.233.136	1.513.866
- NH đầu tư và phát triển CN Hà Tây	1.706.856	8.825.979
+ <i>Xí nghiệp xây lắp I</i>	<i>1.658.304</i>	<i>3.060.460</i>
- Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Thăng Long	-	856.492
- Ngân hàng NN&PTNT - Na Hang	-	1.308.407
- Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Hà Tây	1.658.304	895.561
+ <i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>2.059.077</i>	<i>163.075.556</i>
- NH Đầu tư & phát triển Việt Nam	1.254.611	161.719.789
- NH TMCP Quân đội	-	-
- NH TMCP Sài Gòn Công Thương	314.664	278.067
- NH NN&PTNT	-	1.077.700
+ <i>Văn phòng công ty</i>	<i>2.129.179.177</i>	<i>332.594.596</i>
- NH đầu tư và phát triển - CN Đông Đô	74.861.267	20.038.294
- NH NN& PTNT VN - CN Tây Hà Nội	2.407.732	6.705.762
- NH NN & PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	1.138.131	1.540.955
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây	1.228.375	1.846.339
- NH NN và PTNT Láng Hạ	2.047.364.017	302.463.246
- NH An Bình	1.018.484	-
- NH VietinBank - Quang Trung	1.161.171	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.739.859.122	732.286.780

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	361.325.193	312.135.042
+ Trung tâm thí nghiệm điện	144.156.797	92.041.129
+ Xí nghiệp xây lắp I	27.993.655	9.209.382
+ Chi nhánh Đà Nẵng	119.740.077	181.377.919
+ Văn phòng công ty	69.434.664	29.506.612
- Phải thu khác	449.499.031	335.996.483
+ Trung tâm thí nghiệm điện	45.476.689	34.314.005
+ Xí nghiệp xây lắp I	159.664.586	130.437.941

+ Chi nhánh Đà Nẵng	60.148.573	59.583.013
+ Văn phòng công ty	184.209.183	111.661.524
Cộng	810.824.224	648.131.525

5. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.101.954.672	2.228.074.518
- Công cụ, dụng cụ	-	6.008.195
- Chi phí SXKD dở dang	11.283.963.346	10.976.512.114
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.385.918.018	13.210.594.827

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- <i>Tạm ứng</i>	4.757.148.332	3.719.226.437
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.023.832.321	1.677.532.772
+ Xí nghiệp xây lắp số I	1.270.696.154	396.540.682
+ Chi nhánh Đà Nẵng	677.339.348	1.341.896.863
+ Văn phòng công ty	785.280.509	303.256.120
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	6.000.000	6.000.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện	6.000.000	6.000.000
Cộng	4.763.148.332	3.725.226.437

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	1.727.414.643	10.154.539.507	5.942.207.448	763.823.064	18.587.984.662
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	321.939.334	-	51.711.818	373.651.152
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	29.387.268	342.294.762	169.455.421	541.137.451
Thanh lý, nhượng bán	-	29.387.268	342.294.762	169.455.421	541.137.451
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tầng 5 TTTM, số 08 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Tại ngày cuối năm	1.727.414.643	10.447.091.573	5.599.912.686	646.079.461	18.420.498.363
Giá trị HMLK					
Tại ngày đầu năm	86.370.732	7.528.643.372	3.256.234.326	610.554.853	11.481.803.283
Tăng trong năm	115.160.976	904.243.311	667.412.473	81.664.011	1.768.480.771
Khấu hao trong năm	115.160.976	904.243.311	667.412.473	81.664.011	1.768.480.771
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	29.387.268	245.016.944	169.455.421	443.859.633
Thanh lý nhượng bán	-	29.387.268	245.016.944	169.455.421	443.859.633
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	201.531.708	8.403.499.415	3.678.629.855	522.763.443	12.806.424.421
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.641.043.911	2.625.896.135	2.685.973.122	153.268.211	7.106.181.379
Tại ngày cuối năm	1.525.882.935	2.043.592.158	1.921.282.831	123.316.018	5.614.073.942

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	892.840.000	-	-	892.840.000
Tăng trong năm	-	-	16.930.000	16.930.000
Mua trong năm	-	-	16.930.000	16.930.000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	892.840.000	-	16.930.000	909.770.000
Giá trị HMLK				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	5.173.054	5.173.054
Khấu hao trong năm	-	-	5.173.054	5.173.054
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	5.173.054	5.173.054
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	892.840.000	-	-	892.840.000
Tại ngày cuối năm	892.840.000	-	11.756.946	904.596.946

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất dài hạn 85,5m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó		
- Mua sắm TSCĐ văn phòng công ty	32.727.272	-
- Xây dựng nhà kho chi nhánh	-	22.632.323
Cộng	32.727.272	22.632.323

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	331.456.735	1.795.535.306
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	331.456.735	1.795.535.306

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	15.010.092.441	13.203.440.108
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	798.500.000	2.261.326.731
- CN NH NN&PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	-	4.933.977.063
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	6.499.592.441	3.563.582.730
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân và các tổ chức khác	6.512.000.000	1.244.553.584
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	15.010.092.441	13.203.440.108

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải trả người bán	5.963.954.326	6.575.561.816
- Người mua trả tiền trước	11.250.153.323	3.151.439.093
Cộng	17.214.107.649	9.727.000.909

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.334.920.003	2.126.131.224
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.158.535.415	838.489.749
- Thuế thu nhập cá nhân	234.670.485	106.742.118
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.728.125.903	3.071.363.091

14. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)	63.702.921	3.702.920
- Chi phí trích trước của các công trình	1.650.165.218	410.637.422
- Các khoản chi phí phải trả khác	103.667.281	47.303.373
Cộng	1.817.535.420	461.643.715

15. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	420.350.629	319.995.922
- Bảo hiểm xã hội	730.444.342	904.112.128
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.070.701.529	1.145.720.315
Cộng	2.221.496.500	2.369.828.365

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Vay dài hạn	350.000.000	1.224.561.047
- Vay ngân hàng	350.000.000	1.224.561.047
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội - CN Đông Đô	-	115.324.055
- NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội	-	639.236.992
- NH TMCP Sài Gòn công thương (Đà Nẵng)	350.000.000	470.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	350.000.000	1.224.561.047

17. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.095.650.000	460.450.000	443.806.448	138.475.806	4.114.199.491	20.252.581.745
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.953.987.414	3.953.987.414
- Tăng khác	-	-	1.053.715.567	206.459.975	-	1.260.175.542
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	10.306.800	-	4.109.699.491	4.120.006.291
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.960.136.999	3.960.136.999
- Tăng khác	-	-	841.304.432	197.699.371	-	1.039.003.803
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.670.682.544	1.670.682.544
Số dư cuối năm nay	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	250.000.000	250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.845.650.000	9.845.650.000
Cộng	15.095.650.000	15.095.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	15.095.650.000	15.095.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.095.650.000	15.095.650.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>111.562.500</i>	<i>2.261.224.000</i>

d. Cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu phổ thông	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.328.519.647	1.487.215.215
- Quỹ dự phòng tài chính	542.635.152	344.935.781
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.362.040.831	44.577.264.503
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.377.545.180	14.758.541.690
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.984.495.651	29.818.722.813
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	41.984.495.651	29.818.722.813
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	218.177.883	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	218.177.883	-

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.143.862.948	44.577.264.503
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.160.703.273	14.758.541.690
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.983.159.675	29.818.722.813

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.491.552.814	22.053.679.680
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.316.464.199	9.291.384.541
- Giá vốn của hàng đã bán	-	-
- GTCL, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	41.808.017.013	31.345.064.221

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.112.492	83.512.099
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	18.112.492	83.512.099

23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền vay	3.430.868.516	1.663.582.852
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.430.868.516	1.663.582.852

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.320.045.666	838.724.603
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.320.045.666	838.724.603

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.793.173.534	9.276.104.805
- Chi phí nhân công	14.476.976.319	13.246.872.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.031.231.293	2.096.161.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.833.575.522	7.415.332.974
- Chi phí khác bằng tiền	9.387.224.159	6.130.321.787
Cộng	50.522.180.827	38.164.794.005

26. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Bùi Duy Danh

Kế toán trưởng

Phan Huy Quang

